

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

## MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. A	11. C	16. development	21. D	26. B	31. popularity
2. C	7. B	12. A	17. poverty	22. A	27. A	32. text message
3. B	8. A	13. B	18. underprivileged	23. B	28. B	33. banned
4. D	9. B	14. D	19. integration	24. A	29. C	34. feel
5. A	10. B	15. A	20. hygienic	25. B	30. B	35. models

36. The poor have been provided with healthy food and warm clothes by this community center.

37. In the future, cities will utilize advanced transportation systems using renewable energy.

38. Learning how to save money and spend money wisely is exciting.

39. She can have either tea or coffee.

40. She was invited to an interview by a local newspaper to discuss the benefits of an active lifestyle.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. B

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

A. thermostat /'θɜ:rmə, stæt/

B. infrastructure /'ɪnfɹə, strʌktʃər/

C. transportation /, træns pɔ: r' teɪʃən/

D. atmosphere /'æt məs, fiər/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn B

## 2. C

**Kiến thức:** Phát âm “g”

**Giải thích:**

A. hygiene /'haidzi:n/

B. general /'dʒenərəl/

C. program /'prəʊgræm/

D. region /'ri:dʒən/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /g/, các phương án còn lại phát âm /dʒ/.

Chọn C

**3. B****Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. suburb /'sʌbɜ:rb/
- B. evade /ɪ'veɪd/
- C. dweller /'dwelər/
- D. urban /'ɜ:rbən/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

**4. D****Kiến thức:** Trọng âm từ có 2, 3, 4 âm tiết**Giải thích:**

- A. responsible /rɪ'spɒnsəbl/
- B. conditioner /kən'dɪʃənər/
- C. decisive /dɪ'saɪsɪv/
- D. payment /'peɪmənt/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

**5. A****Kiến thức:** Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. suspension /sə'spenʃən/
- B. transport /'trænspɔ:rt/
- C. continent /'kɒntɪnənt/
- D. valley /'væli/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

**6. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. hand (n): tay
- B. shoulder (n): vai
- C. ear (n): tai
- D. heart (n): tim

Lan is always willing to give a helping **hand** to people in need.*(Lan luôn sẵn lòng giúp đỡ những người gặp khó khăn.)*

Chọn A

### 7. B

**Kiến thức:** Cấu trúc nhờ vả với “have”

**Giải thích:**

Cấu trúc nhờ vả và thể bị động với động từ “have”: S + have + vật + V3/ed.

I will have my computer **fixed** the next time I go into town.

(Tôi sẽ sửa máy tính vào lần tới khi tôi vào thị trấn.)

Chọn B

### 8. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. megacity (n): siêu đô thị

B. residential area (n): khu dân cư

C. recreation centre (n): trung tâm giải trí

D. industrial estate (n): khu công nghiệp

A **megacity** is a densely populated and highly developed urban area.

(Siêu đô thị là một khu đô thị đông dân cư và phát triển cao.)

Chọn A

### 9. B

**Kiến thức:** Thì tương lai tiếp diễn

**Giải thích:**

Dấu hiệu thì tương lai tiếp diễn “This time next week” (*thời gian này tuần sau*) => Cấu trúc thì tương lai tiếp diễn ở dạng khẳng định: S + will + be V-ing.

This time next week, I **will be attending** a conference in the city.

(Vào thời điểm này tuần tới, tôi sẽ tham dự một hội nghị ở thành phố.)

Chọn B

### 10. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. savings (n): tiền tiết kiệm

B. pocket money (n): tiền tiêu vặt

C. payment (n): thanh toán

D. management (n): quản lý

I spent all of my **pocket money** this week to buy a concert ticket.

(Tuần này tôi đã tiêu hết tiền tiêu vặt của mình để mua vé xem hòa nhạc.)

Chọn B

**11. C****Kiến thức:** “to V” sau tính từ**Giải thích:**Theo sau to be + Adj “is happy” cần một động từ ở dạng TO V<sub>o</sub> (nguyên thể).The boy is happy **to have finished** his homework. He can play football with his friends now.*(Cậu bé vui mừng vì đã hoàn thành xong bài tập về nhà. Bây giờ anh ấy có thể chơi bóng đá với bạn bè.)*

Chọn C

**12. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. fasten (v): thắt chặt

B. fastened (v2/ed): thắt chặt

C. cross (v): băng qua

D. forget (v): quên

Theo sau động từ khiếm khuyết “must” (*phải*) cần một động từ ở dạng V<sub>o</sub> (nguyên thể).To ensure safety, passengers must **fasten** their seatbelts once they get in the car.*(Để đảm bảo an toàn, hành khách phải thắt dây an toàn khi lên xe.)*

Chọn A

**13. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. hurry hours: giờ vội

B. rush hour: giờ cao điểm

C. rushing hour: giờ cao điểm

D. busy minutes: phút bận rộn

You should avoid traveling during **rush hour** because the roads will be crowded with traffic.*(Bạn nên tránh di chuyển vào giờ cao điểm vì đường sẽ rất đông xe cộ.)*

Chọn B

**14. D****Kiến thức:** Đại từ phản thân**Giải thích:**

A. yourself: chính bạn

B. himself: chính anh ấy

C. itself: chính nó

D. herself: chính cô ấy

How long did it take her to prepare **herself** for the end-of-term test?

(Cô ấy đã mất bao lâu để chuẩn bị cho bài kiểm tra cuối kỳ?)

Chọn D

### 15. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Doing (v): làm

B. Making (v): làm

C. Acting (v): hành động

D. Helping (v): giúp

**Doing** a good deed to someone without asking for anything in return is a great way to spread kindness.

(Làm một việc tốt cho ai đó mà không yêu cầu nhận lại bất cứ điều gì là một cách tuyệt vời để lan tỏa lòng tốt.)

Chọn A

### 16. development

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau tính từ “economic” (*thuộc về kinh tế*) cần một danh từ.

develop (v): phát triển => development (n): sự phát triển

The Association of Southeast Asian Nations aims to promote peace, social progress and economic **development** in the region.

(Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á nhằm mục đích thúc đẩy hòa bình, tiến bộ xã hội và phát triển kinh tế trong khu vực.)

Đáp án: development

### 17. poverty

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau danh từ “child” (*trẻ em*) cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ có nghĩa.

poor (adj): nghèo => poverty (n): nghèo

Since the project was implemented, child **poverty** in this area has decreased significantly.

(Kể từ khi dự án được triển khai, tỷ lệ nghèo ở trẻ em ở khu vực này đã giảm đáng kể.)

Đáp án: poverty

### 18. underprivileged

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “children” (*trẻ em*) cần một tính từ.

privilege (n): đặc quyền => underprivileged (adj): thiệt thòi

Many **underprivileged** children in this area do not have access to healthy food and medical care.

(Nhiều trẻ em có hoàn cảnh khó khăn ở khu vực này không được tiếp cận với thực phẩm lành mạnh và chăm sóc y tế.)

Đáp án: underprivileged

### 19. integration

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau tính từ “sociocultural” (văn hóa xã hội) cần một danh từ.

integrate (v): hội nhập => integration (n): sự hội nhập

Thanks to the facilitation of sociocultural **integration**, people from different countries can gain a better understanding of different cultures and beliefs.

(Nhờ tạo điều kiện thuận lợi cho việc hội nhập văn hóa xã hội, người dân từ các quốc gia khác nhau có thể hiểu rõ hơn về các nền văn hóa và tín ngưỡng khác nhau.)

Đáp án: integration

### 20. hygienic

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “standards” (tiêu chuẩn) cần một tính từ.

hygiene (n): vệ sinh => hygienic (adj): vệ sinh

Maintaining **hygienic** standards is essential in protecting children from illnesses.

(Duy trì các tiêu chuẩn vệ sinh là điều cần thiết trong việc bảo vệ trẻ em khỏi bệnh tật.)

Đáp án: hygienic

### 21. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. dependent (adj): phụ thuộc

B. dependently (adv): phụ thuộc

C. independent (adj): độc lập

D. independently (adv): độc lập

Theo sau bỏ nghĩa cho động từ “live” (sống) cần một trạng từ.

It is not surprising that almost all first-year students have a lot of problems when they must live **independently** at university.

(Không có gì đáng ngạc nhiên khi hầu như tất cả sinh viên năm thứ nhất đều gặp rất nhiều khó khăn khi phải sống tự lập ở trường đại học.)

Chọn D

### 22. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. meet (v): gặp
- B. make (v): làm
- C. miss (v): bỏ lỡ
- D. keep (v): giữ

meet deadlines: hoàn thành hạn nộp

At the first stage, due to not having a suitable schedule, they keep failing to **meet** deadlines.

(Giai đoạn đầu, do không có lịch trình phù hợp nên liên tục không hoàn thành đúng hạn nộp.)

Chọn A

### 23. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. housework (n): việc nhà
- B. assignments (n): bài tập
- C. missions (n): nhiệm vụ
- D. experiments (n): thí nghiệm

the college or university **assignments** require the students to do more research for its requirements and to complete within a given time.

(các bài tập ở trường cao đẳng hoặc đại học yêu cầu sinh viên phải nghiên cứu nhiều hơn để đáp ứng yêu cầu của nó và hoàn thành trong một thời gian nhất định.)

Chọn B

### 24. A

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

- A. enough: đủ
- B. much: nhiều + danh từ không đếm được
- C. lots of: nhiều + danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều.
- D. little: rất ít + danh từ không đếm được

Another issue which often makes students stressed is that they don't have **enough** money to pay for things.

(Một vấn đề khác thường khiến sinh viên căng thẳng là họ không có đủ tiền để chi trả mọi thứ.)

Chọn A

### 25. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. room (n): phòng

B. use (n): sử dụng

C. friend (n): bạn

D. benefit (n): lợi ích

Cụm từ “make use of”: tận dụng

For example, they can plan carefully for their assignments or essays, make **use** of modern technologies to study faster.

(Ví dụ, họ có thể lập kế hoạch cẩn thận cho bài tập hoặc bài tiểu luận của mình, tận dụng công nghệ hiện đại để học nhanh hơn.)

Chọn B

### Bài hoàn chỉnh

It is not surprising that almost all first-year students have a lot of problems when they must live (21) **independently** at university.

At the first stage, due to not having a suitable schedule, they keep failing to (22) **meet** deadlines. Unlike high school where the homework is quite simple and just about what is taught in class, the college or university (23) **assignments** require the students to do more research for its requirements and to complete within a given time.

Another issue which often makes students stressed is that they don't have (24) **enough** money to pay for things. One reason for that problem is that some students don't receive enough financial support from their parents to pay for both tuition fee and living costs. Another reason is that some students don't spend money in the right way.

It's possible for college or university students to thoroughly solve the problems above. For example, they can plan carefully for their assignments or essays, make (25) **use** of modern technologies to study faster. Besides, they can work part-time to support themselves financially.

### Tạm dịch

Không có gì đáng ngạc nhiên khi hầu hết tất cả sinh viên năm thứ nhất đều gặp rất nhiều vấn đề khi phải sống (21) **tự lập** tại trường đại học.

Ở giai đoạn đầu, do không có lịch trình phù hợp nên họ liên tục không (22) **đáp ứng** đúng thời hạn. Không giống như trường trung học nơi bài tập về nhà khá đơn giản và chỉ về những gì được dạy trên lớp, (23) **bài tập** ở trường cao đẳng hoặc đại học yêu cầu học sinh phải nghiên cứu thêm về yêu cầu của nó và hoàn thành trong một thời gian nhất định.

Một vấn đề khác thường khiến sinh viên căng thẳng là họ không có (24) **đủ** tiền để chi trả mọi thứ. Một nguyên nhân dẫn đến vấn đề đó là một số sinh viên không nhận được đủ hỗ trợ tài chính từ cha mẹ để chi trả cả học phí và chi phí sinh hoạt. Một lý do khác là một số sinh viên không tiêu tiền đúng cách.

Các bạn sinh viên cao đẳng, đại học đều có thể giải quyết triệt để các vấn đề trên. Ví dụ, họ có thể lập kế hoạch cẩn thận cho bài tập hoặc bài tiểu luận của mình, (25) **tận dụng** công nghệ hiện đại để học nhanh hơn. Ngoài ra, họ có thể làm việc bán thời gian để hỗ trợ tài chính cho bản thân.



**26. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Theo báo cáo, một số thay đổi được dự đoán trong thế kỷ tới là gì?

- A. Ô tô bay và dịch chuyển tức thời
- B. Các thành phố 'bong bóng' dưới nước và những kỳ nghỉ trong không gian
- C. Robot và du hành thời gian
- D. Túi phản lực cá nhân và du hành thời gian

**Thông tin:** It describes skyscrapers that are much taller than today's buildings, underwater 'bubble' cities, and holidays in space.

*(Nó mô tả những tòa nhà chọc trời cao hơn nhiều so với những tòa nhà ngày nay, những thành phố 'bong bóng' dưới nước và những kỳ nghỉ trong không gian.)*

Chọn B

**27. A****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Các chuyên gia mô tả thế nào về những thay đổi xảy ra trong 25 năm qua?

- A. Không thể tin được
- B. Có thể đoán trước được
- C. Thất vọng
- D. Không đáng kể

**Thông tin:** The experts said the changes in the next century would be even more unbelievable.

*(Các chuyên gia nhận định những thay đổi trong thế kỷ tới sẽ còn khó tin hơn nữa.)*

Chọn A

**28. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Các nhà nghiên cứu đã hỏi 2.000 người lớn về điều gì?

- A. Điểm đến kỳ nghỉ yêu thích của họ
- B. Dự đoán của họ về tương lai
- C. Ý kiến của họ về biến đổi khí hậu
- D. Những bộ phim yêu thích của họ

**Thông tin:** Researchers questioned 2,000 adults about the predictions they thought were most likely to happen in the future.

*(Các nhà nghiên cứu đã hỏi 2.000 người lớn về những dự đoán mà họ cho rằng có nhiều khả năng xảy ra nhất trong tương lai.)*

Chọn B

**29. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tương lai của công việc là gì?

- A. Sẽ có nhiều người làm việc ở văn phòng truyền thống hơn
- B. Con người sẽ có robot trợ lý cá nhân
- C. Sẽ có ít người đến văn phòng và làm việc tại nhà hơn
- D. Công việc sẽ được thực hiện hoàn toàn bằng trí tuệ nhân tạo

**Thông tin:** They predicted that in the future, few people will go to an office but will work from home and have virtual work meetings.

*(Họ dự đoán rằng trong tương lai, sẽ ít người đến văn phòng mà sẽ làm việc tại nhà và tổ chức các cuộc họp làm việc ảo.)*

Chọn C

**30. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Sự phát triển trong tương lai của ngành chăm sóc sức khỏe là gì?

- A. Cần phải đến gặp bác sĩ nhiều hơn
- B. Tiếp cận các phương pháp điều trị y tế tiên tiến tại nhà
- C. Sự sẵn có của robot cá nhân trong chăm sóc y tế
- D. Việc loại bỏ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe

**Thông tin:** There will also be less need for visits to the doctor. We will all have a home health capsule that will tell us what the problem is and give us treatment.

*(Nhu cầu đi khám bác sĩ cũng sẽ ít hơn. Tất cả chúng ta đều sẽ có một dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà sẽ cho chúng ta biết vấn đề là gì và đưa ra phương pháp điều trị cho chúng ta.)*

Chọn B

**Tạm dịch**

*Cuộc sống sẽ như thế nào vào năm 2116*

*Một báo cáo mới cho thấy cuộc sống sẽ như thế nào sau 100 năm nữa. Nó mô tả những tòa nhà chọc trời cao hơn nhiều so với những tòa nhà ngày nay, những thành phố 'bong bóng' dưới nước và những kỳ nghỉ trong không gian. Báo cáo này đến từ SmartThings của Samsung. Nó yêu cầu các chuyên gia về không gian, kiến trúc và các nhà quy hoạch thành phố đưa ra ý tưởng của họ về cuộc sống vào năm 2116. Họ nói rằng cách chúng ta sống, làm việc và vui chơi sẽ hoàn toàn khác với cách chúng ta làm những điều này ngày nay. Các chuyên gia cho rằng 25 năm trước, mọi người không thể tưởng tượng được Internet và điện thoại thông minh sẽ thay đổi cuộc sống của chúng ta như thế nào. Internet đã cách mạng hóa cách chúng ta giao tiếp, học tập*

và làm những việc hàng ngày. Các chuyên gia nhận định những thay đổi trong thế kỷ tới sẽ còn khó tin hơn nữa.

Các nhà nghiên cứu đã hỏi 2.000 người lớn về những dự đoán mà họ cho rằng có nhiều khả năng xảy ra nhất trong tương lai. Họ dự đoán rằng trong tương lai, sẽ ít người đến văn phòng mà sẽ làm việc tại nhà và tổ chức các cuộc họp làm việc ảo. Mọi người sẽ có máy in 3D tiên tiến cho phép bạn tải xuống thiết kế đồ nội thất hoặc công thức nấu ăn và sau đó 'in' ghế sofa, bàn hoặc pizza tại nhà. Nhu cầu đi khám bác sĩ cũng sẽ ít hơn. Tất cả chúng ta đều sẽ có một dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà sẽ cho chúng ta biết vấn đề là gì và đưa ra phương pháp điều trị cho chúng ta. Chúng ta cũng sẽ du hành vào không gian trong những ngày nghỉ và lấy những tài nguyên mà chúng ta đã sử dụng hết trên Trái đất. Một dự đoán còn thiếu là liệu mọi người có còn cần học tiếng Anh hay không.

### 31. popularity

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

popularity (n): sự phổ biến

Cell phones are causing social problems because of their **popularity**.

(Điện thoại di động đang gây ra các vấn đề xã hội vì sự phổ biến của chúng.)

**Thông tin:** As we discussed before the break, cell phones are causing social problems because of their popularity.

(Như chúng ta đã thảo luận trước giờ nghỉ, điện thoại di động đang gây ra các vấn đề xã hội vì tính phổ biến của chúng.)

Đáp án: popularity

### 32. text message

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

text message (vp): soạn tin nhắn

In public places like libraries and movie theaters, people should only use their phones to **text message**.

(Ở những nơi công cộng như thư viện, rạp chiếu phim, mọi người chỉ nên sử dụng điện thoại để nhắn tin.)

**Thông tin:** many people think that there should be rules in these places that say people can only use their phones to text message.

(nhiều người nghĩ rằng ở những nơi này nên có quy định rằng mọi người chỉ được phép sử dụng điện thoại để nhắn tin.)

Đáp án: text message

### 33. banned

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

be banned: bị cấm

Many people feel that cell phone use should be **banned** in schools.

*(Nhiều người cảm thấy rằng việc sử dụng điện thoại di động nên bị cấm trong trường học.)*

**Thông tin:** In other public places like schools, many people feel that cell phone use should be banned altogether.

*(Ở những nơi công cộng khác như trường học, nhiều người cảm thấy việc sử dụng điện thoại di động nên bị cấm hoàn toàn.)*

Đáp án: banned

### 34. feel

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

feel (v): cảm giác

Cell phone advertising focuses on how cell phones can make you look and **feel**.

*(Quảng cáo trên điện thoại di động tập trung vào việc điện thoại di động có thể khiến bạn trông và cảm nhận như thế nào.)*

**Thông tin:** Instead, it is about how cell phones can make you look and feel.

*(Thay vào đó, vấn đề là điện thoại di động có thể khiến bạn trông và cảm nhận như thế nào.)*

Đáp án: feel

### 35. models

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

models (n): người mẫu

Their companies imply that if you buy their phone, your life will be like that of the **models** in their advertisements.

*(Công ty của họ ngụ ý rằng nếu bạn mua điện thoại của họ, cuộc sống của bạn sẽ giống như cuộc sống của những người mẫu trong quảng cáo của họ.)*

**Thông tin:** But cell phone companies like to imply that if you buy their phone, then your life will be like that of the models in their advertisements.

*(Nhưng các công ty điện thoại di động muốn ám chỉ rằng nếu bạn mua điện thoại của họ thì cuộc sống của bạn sẽ giống như cuộc sống của những người mẫu trong quảng cáo của họ.)*

Đáp án: models

### Bài nghe

Welcome back, everyone. As we discussed before the break, cell phones are causing social problems because of their popularity. Now, we're going to discuss some possible rules for using cell phones in public that may help solve these problems. We all know that cell phones can be irritating, especially in public places such as libraries and movie theatres. As a result, many people think that there should be rules in these places that say people can only use their phones to text message and that all sounds on their phones should be turned off. In

other public places like schools, many people feel that cell phone use should be banned altogether. Now that we have seen some of the possible social rules for cell phone use, let's move on. We will now discuss some of the developments that will likely occur to cell phone technology over the next few years.

As we saw earlier, advertising is a powerful tool that companies use to make us feel certain ways about their products. Now, let's see how advertising works with a specific product—cell phones. Cell phone advertising is very interesting. Sure, cell phones are useful, but cell phone advertising is not about how useful cell phones are. Instead, it is about how cell phones can make you look and feel. For example, cell phone advertising often shows beautiful models leading very exciting lives. Can a cell phone actually make your life exciting? Of course not! But cell phone companies like to imply that if you buy their phone, then your life will be like that of the models in their advertisements. Now, let's move on to see how advertising works for other kinds of products. As we will see, this advertising can be very effective.

### Tạm dịch

*Chào mừng trở lại, mọi người. Như chúng ta đã thảo luận trước giờ nghỉ, điện thoại di động đang gây ra các vấn đề xã hội vì tính phổ biến của chúng. Bây giờ, chúng ta sẽ thảo luận về một số quy tắc sử dụng điện thoại di động ở nơi công cộng có thể giúp giải quyết những vấn đề này. Tất cả chúng ta đều biết rằng điện thoại di động có thể gây khó chịu, đặc biệt là ở những nơi công cộng như thư viện và rạp chiếu phim. Do đó, nhiều người cho rằng ở những nơi này nên có quy định rằng mọi người chỉ được sử dụng điện thoại để nhắn tin và tắt mọi âm thanh trên điện thoại. Ở những nơi công cộng khác như trường học, nhiều người cho rằng việc sử dụng điện thoại di động nên bị cấm hoàn toàn. Bây giờ chúng ta đã thấy một số quy tắc xã hội có thể có đối với việc sử dụng điện thoại di động, hãy tiếp tục. Bây giờ chúng ta sẽ thảo luận về một số phát triển có thể xảy ra với công nghệ điện thoại di động trong vài năm tới.*

*Như chúng ta đã thấy trước đó, quảng cáo là một công cụ mạnh mẽ mà các công ty sử dụng để khiến chúng ta có cảm nhận nhất định về sản phẩm của họ. Bây giờ, hãy xem quảng cáo hoạt động như thế nào với một sản phẩm cụ thể—điện thoại di động. Quảng cáo trên điện thoại di động rất thú vị. Chắc chắn, điện thoại di động rất hữu ích, nhưng quảng cáo trên điện thoại di động không nói về việc điện thoại di động hữu ích như thế nào. Thay vào đó, đó là về cách điện thoại di động có thể khiến bạn trông và cảm nhận như thế nào. Ví dụ, quảng cáo trên điện thoại di động thường chiếu những người mẫu xinh đẹp có cuộc sống rất thú vị. Điện thoại di động có thể thực sự làm cho cuộc sống của bạn thú vị? Dĩ nhiên là không! Nhưng các công ty điện thoại di động thường ám chỉ rằng nếu bạn mua điện thoại của họ thì cuộc sống của bạn sẽ giống như cuộc sống của những người mẫu trong quảng cáo của họ. Bây giờ, hãy chuyển sang xem quảng cáo hoạt động như thế nào đối với các loại sản phẩm khác. Như chúng ta sẽ thấy, quảng cáo này có thể rất hiệu quả.*

### 36.

**Kiến thức:** Câu bị động thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu chủ động sang bị động thì hiện tại hoàn thành:

S + have / has + V3/ed + O.

=> O + have / has + been + V3/ed + by S.

This community center has provided the poor with healthy food and warm clothes.

(Trung tâm cộng đồng này đã cung cấp cho người nghèo thực phẩm lành mạnh và quần áo ấm.)

Đáp án: **The poor have been provided with healthy food and warm clothes by this community center.**

(Người nghèo đã được trung tâm cộng đồng này cung cấp thực phẩm lành mạnh và quần áo ấm.)

**37.**

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

use (v) = utilize (v): sử dụng

In the future, cities will use advanced transportation systems using renewable energy.

(Trong tương lai, các thành phố sẽ sử dụng hệ thống giao thông tiên tiến sử dụng năng lượng tái tạo.)

Đáp án: **In the future, cities will utilize advanced transportation systems using renewable energy.**

(Trong tương lai, các thành phố sẽ sử dụng hệ thống giao thông tiên tiến sử dụng năng lượng tái tạo.)

**38.**

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “tobe + tính từ”:

It + tobe + Adj + TO Vo (nguyên thể).

=> V-ing + tobe + Adj.

It is exciting to learn how to save money and spend money wisely.

(Thật thú vị khi học cách tiết kiệm tiền và tiêu tiền một cách khôn ngoan.)

Đáp án: **Learning how to save money and spend money wisely is exciting.**

(Học cách tiết kiệm tiền và tiêu tiền một cách khôn ngoan thật thú vị.)

**39.**

**Kiến thức:** Cặp liên từ “either...or...”

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “either” (hoặc) ở vị trí tân ngữ: S + V + either + đối tượng A + or + đối tượng B.

She can have tea. Or she can have coffee.

(Cô ấy có thể uống trà. Hoặc cô ấy có thể uống cà phê.)

Đáp án: **She can have either tea or coffee.**

(Cô ấy có thể uống trà hoặc cà phê.)

**40.**

**Kiến thức:** Câu bị động thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu chủ động sang bị động thì quá khứ đơn:

S + V2/ed + O + nơi chốn.

=> O + was / were + V3/ed + nơi chốn + by S

A local newspaper invited her to an interview about the benefits of an active lifestyle.

(Một tờ báo địa phương đã mời cô đến phỏng vấn về lợi ích của lối sống năng động.)

Đáp án: **She was invited to an interview by a local newspaper to discuss the benefits of an active lifestyle.**

(Cô ấy được một tờ báo địa phương mời đến phỏng vấn để thảo luận về lợi ích của lối sống năng động.)